KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MTG)

CTCP MT Gas

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**4.3%**	-

DT thuần *2024*
634 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼62.0| -8.8%

LN thuần *2024*
12.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.30| 218%

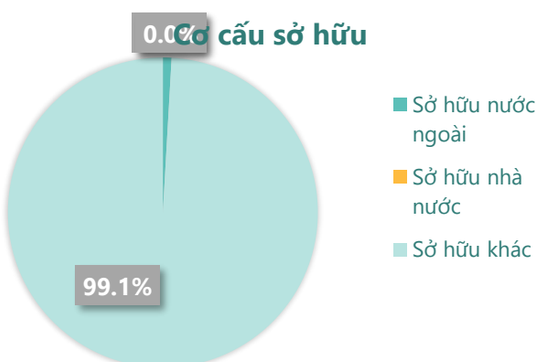
LN sau thuế *2024*
9.08 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.70| 560%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
2.0%
YoY: +/-▲ 1.7%

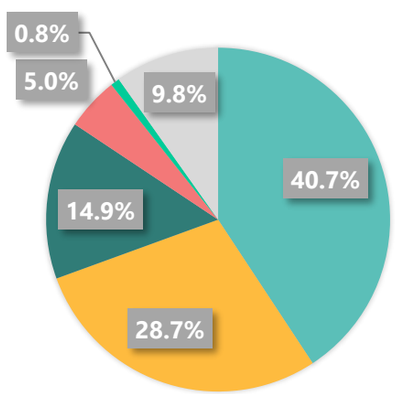
ROE *2024*
9.2%
YoY: +/-▲ 7.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	10,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	(0.30)
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

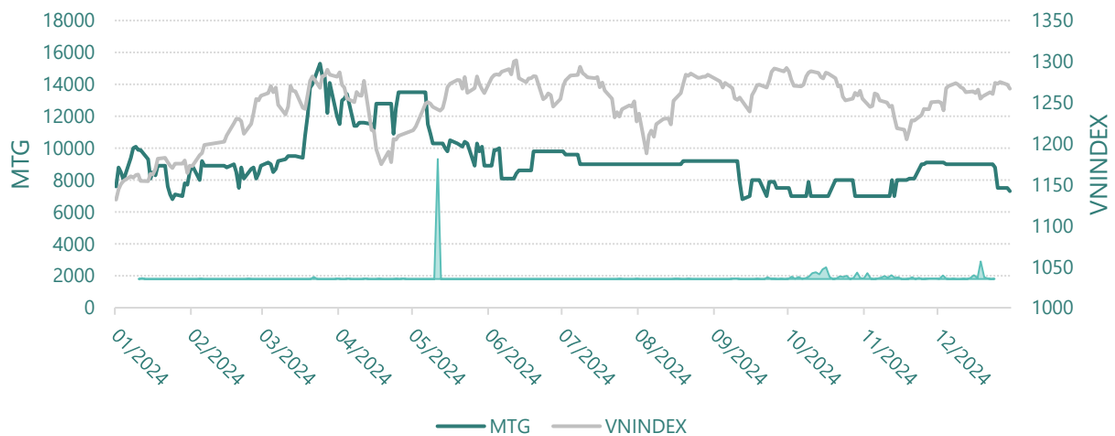


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha
- Nguyễn Anh Tú (Tổng giám đốc)
- Trương Hữu Phước (Chủ tịch HĐQT)
- Vũ Minh Trí
- Vũ Đại Bách
- Khác

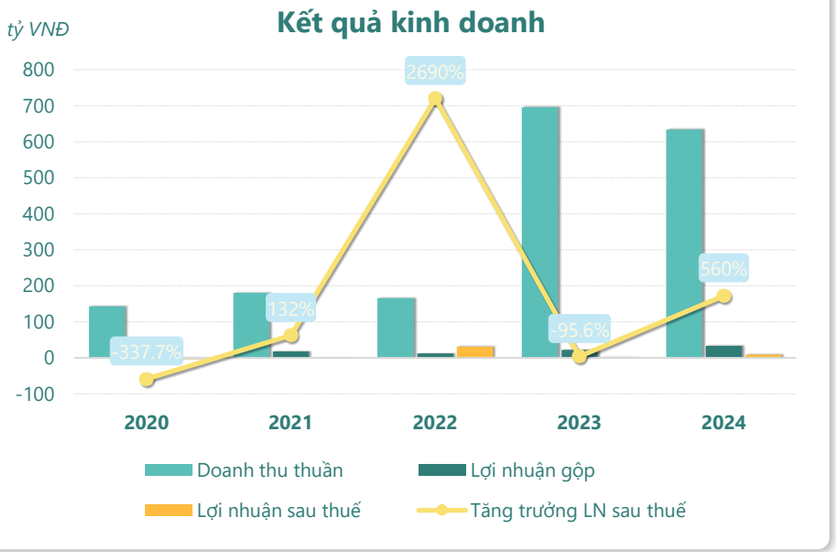
Lịch sử giá

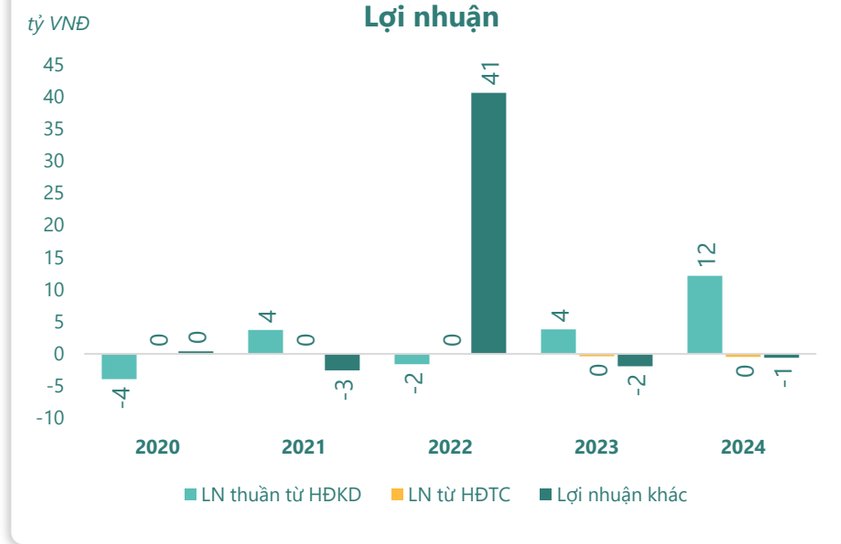


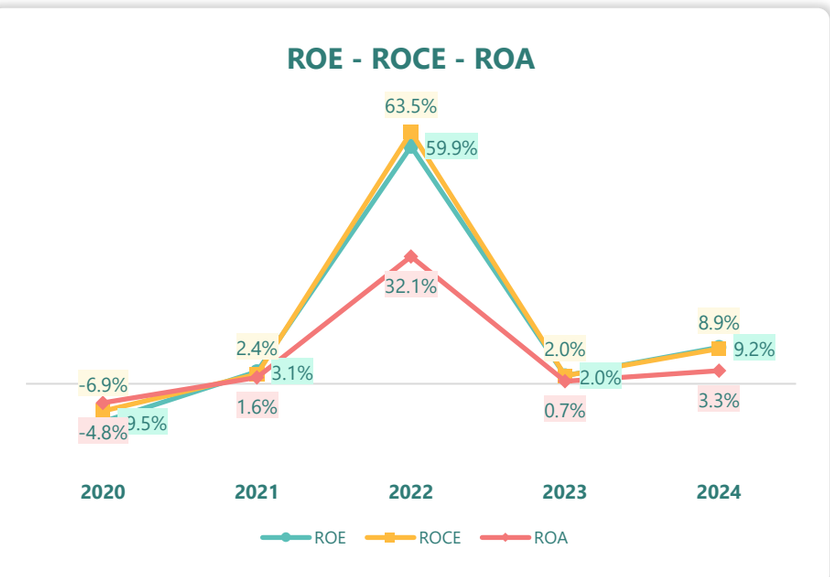
Kết quả kinh doanh **MTG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **634.2** tỷ đồng **giảm 8.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 560%** đạt **9.08** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH



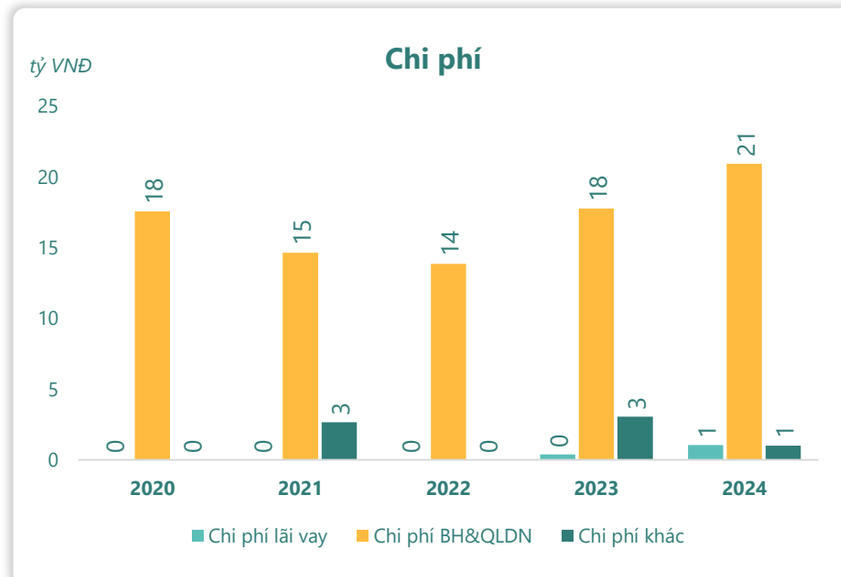




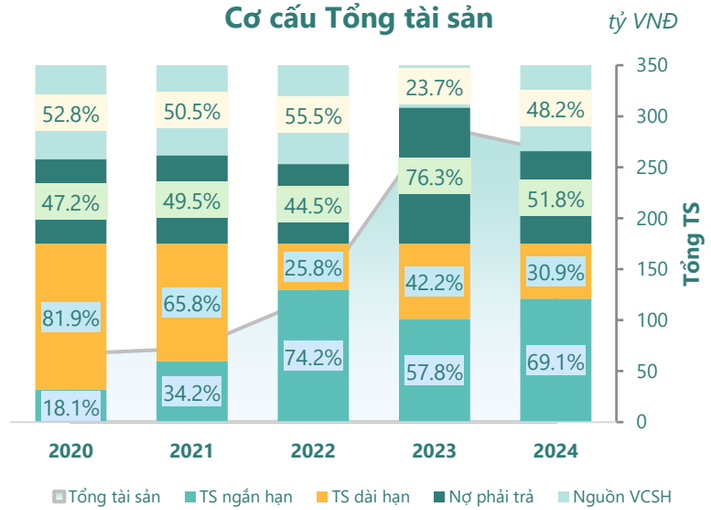
Năm **2024**, **MTG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.11** tỷ đồng, **tăng lên 8.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.82 tỷ đồng) là 9.29 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

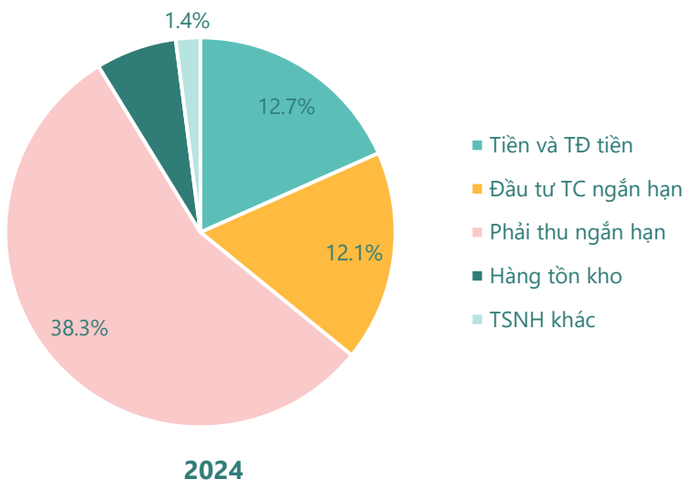
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.05** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **20.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.99** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

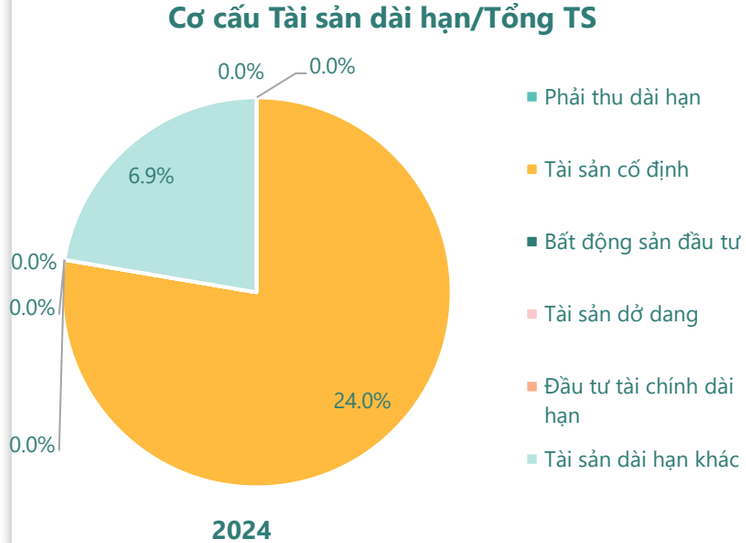
ROE của MTG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.22%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **MTG** năm 2024 đạt **264.9** tỷ đồng, giảm **9.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.8% và 48.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

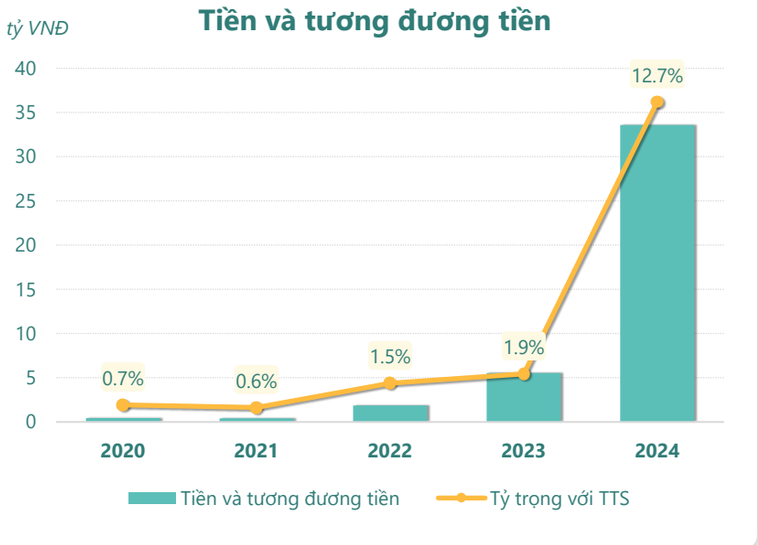
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MTG đạt **183.1** tỷ đồng, tăng trưởng **8.90%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

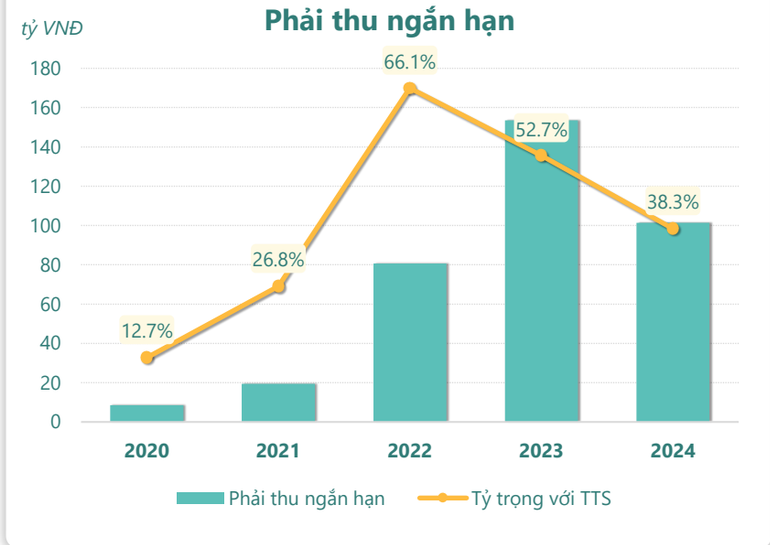
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

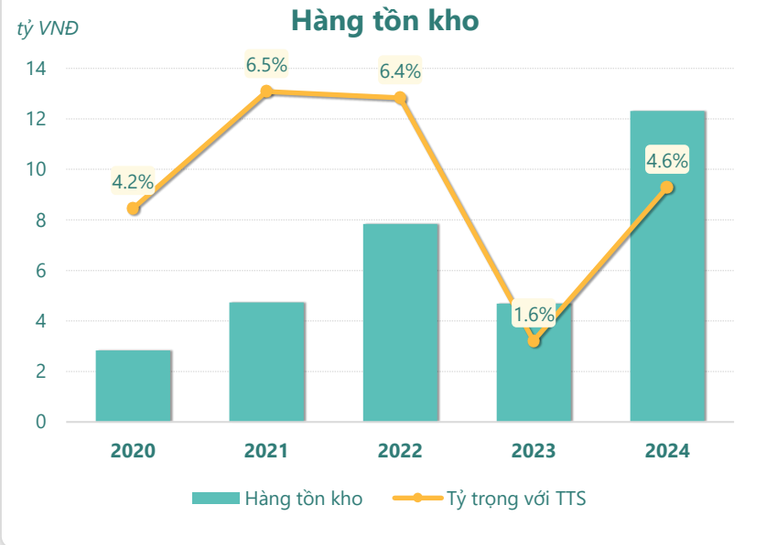
Tài sản dài hạn đạt **81.80** tỷ đồng giảm **33.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.89%.

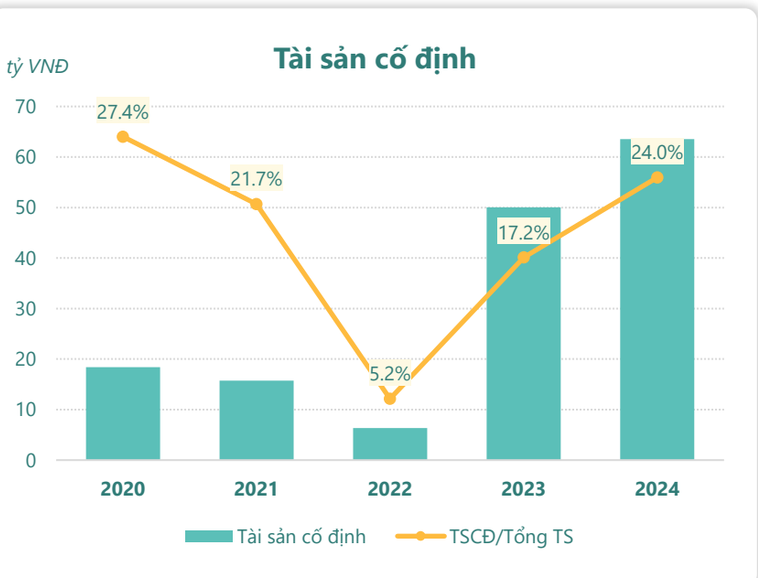
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

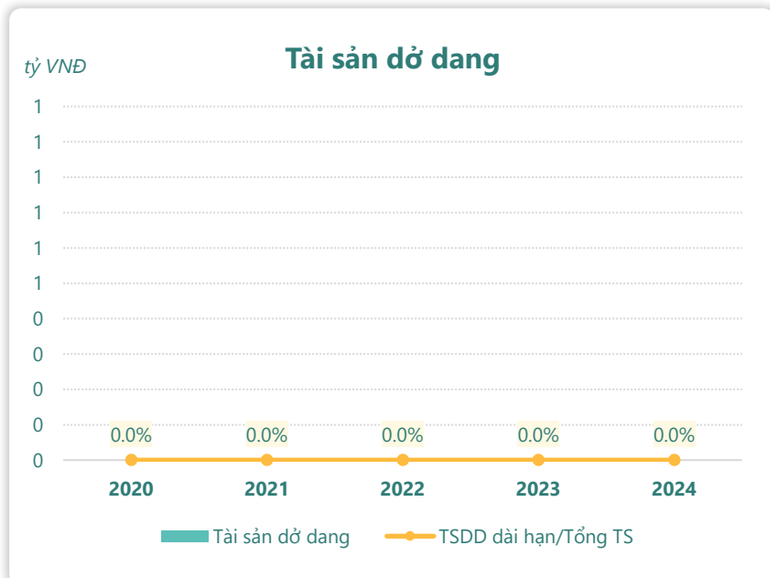
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

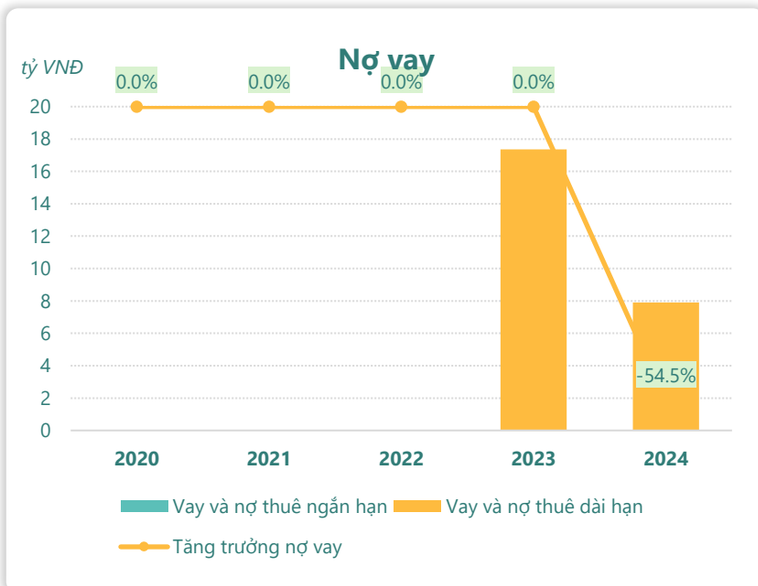




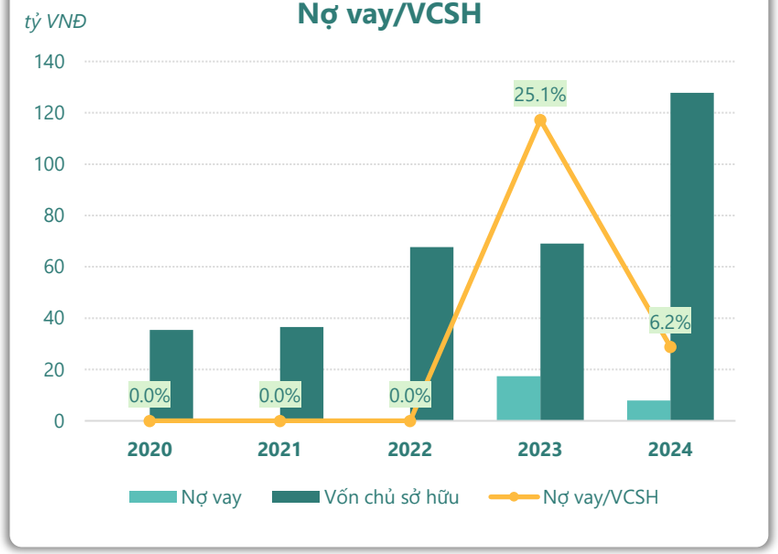


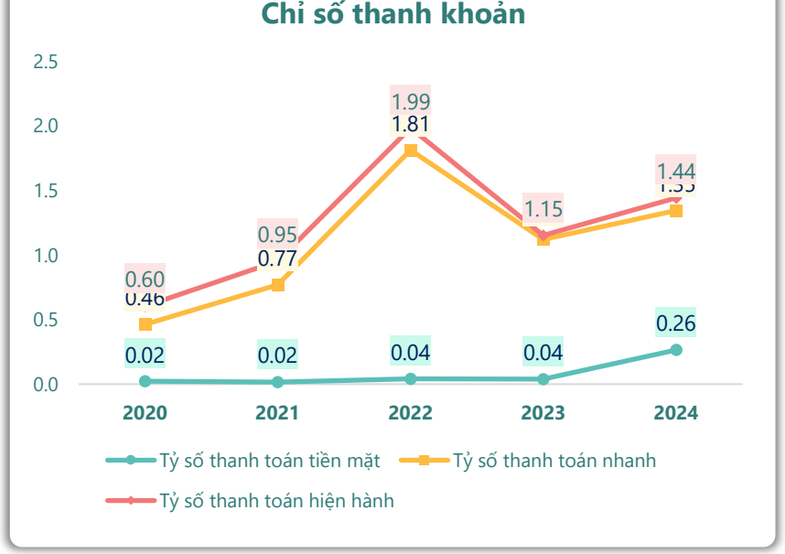


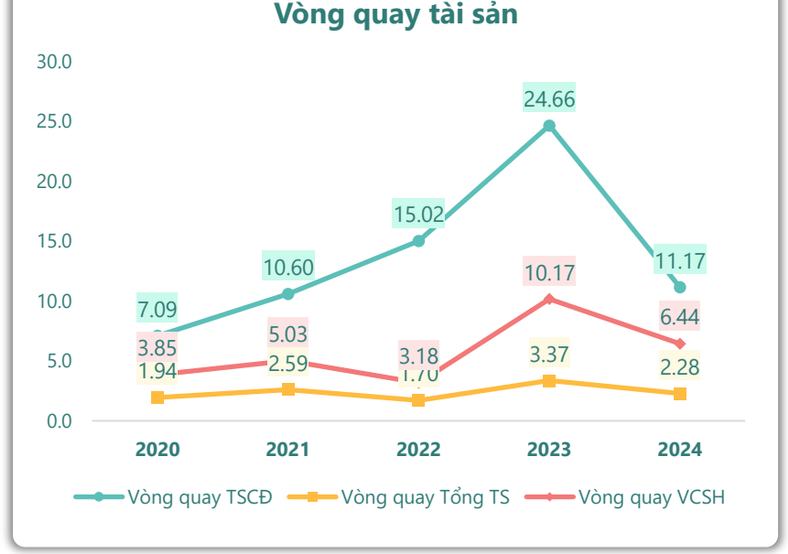


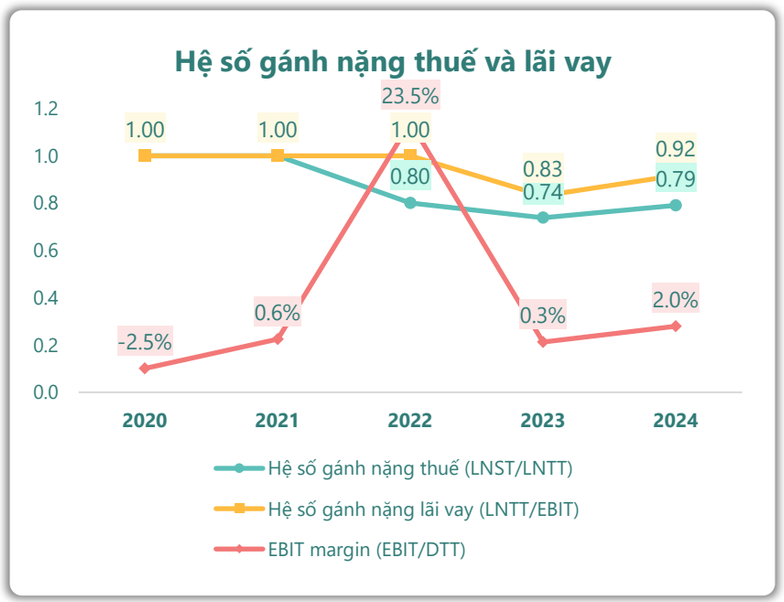


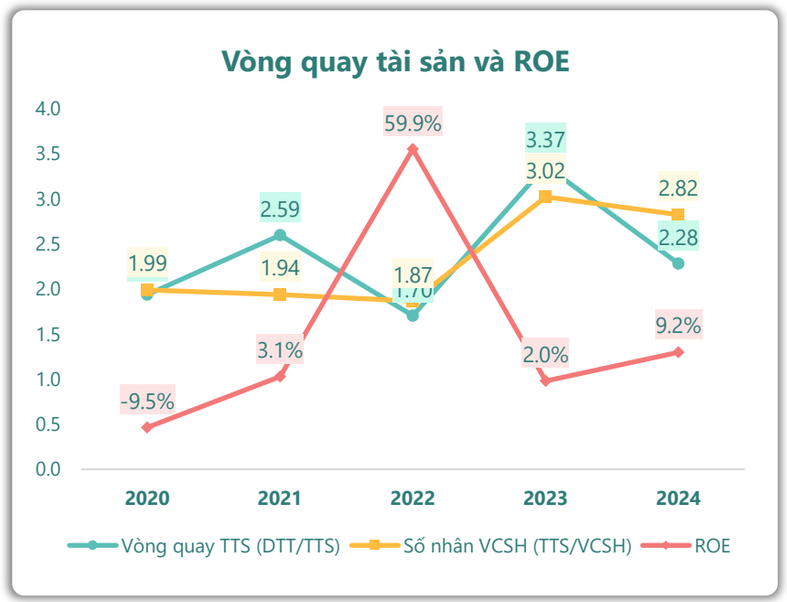
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

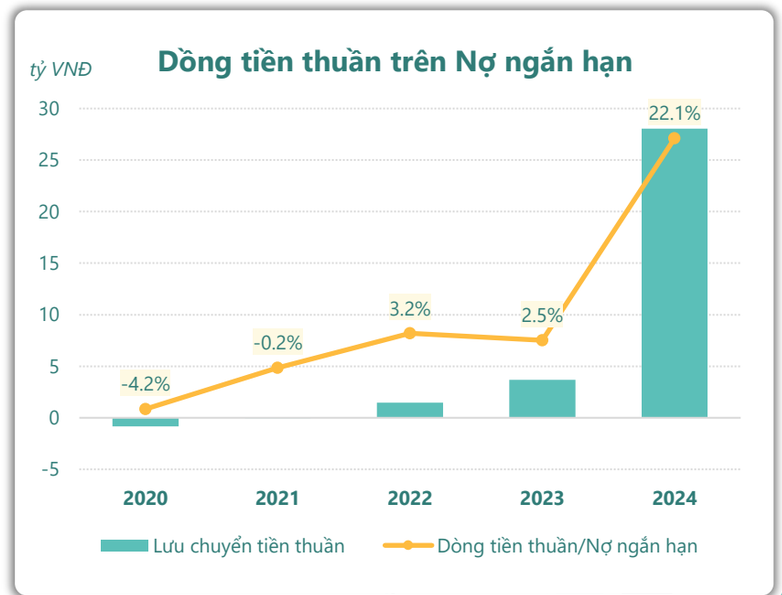












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**181**	**166**	**696**	**634**
Giá vốn hàng bán	162	153	674	601
Lợi nhuận gộp	**18.3**	**12.3**	**21.9**	**33.5**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.02	0.59
Chi phí TC	0	0.00	0.38	1.05
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.38**	**1.05**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	10.4	12.5	12.8
Chi phí QLDN	2.94	3.46	5.25	8.13
LN thuần từ HĐKD	**3.70**	**-1.61**	**3.80**	**12.1**
Lợi nhuận khác	-2.58	40.6	-1.94	-0.62
LN trước thuế	**1.12**	**39.0**	**1.86**	**11.5**
Lợi nhuận sau thuế	**1.12**	**31.2**	**1.38**	**9.08**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.12**	**31.2**	**1.38**	**9.08**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.63	-16.4	32.9	80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.67	17.9	-46.6	-51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	17.4	-1.33
Tiền đầu kỳ	0.45	0.41	1.87	5.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.04**	**1.45**	**3.68**	**28.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.41	1.87	5.54	33.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**72.3**	**122**	**291**	**265**
Tài sản ngắn hạn	**24.7**	**90.6**	**168**	**183**
Tiền và tương đương tiền	0.41	1.87	5.54	33.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.20	32.1
Phải thu ngắn hạn	19.4	80.7	153	101
Hàng tồn kho	4.73	7.84	4.68	12.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.17	3.25	3.73
Tài sản dài hạn	**47.6**	**31.5**	**123**	**81.8**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	51.7	0.01
Tài sản cố định	15.7	6.35	50.1	63.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	31.9	25.2	21.2	18.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**35.8**	**54.4**	**222**	**137**
Nợ ngắn hạn	**25.9**	**45.6**	**146**	**127**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	23.4	31.9	141	122
Nợ dài hạn	**9.85**	**8.76**	**76.1**	**10.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	17.4	7.90
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36.5**	**67.7**	**69.1**	**128**
Vốn chủ sở hữu	**36.5**	**67.7**	**69.1**	**128**
Vốn điều lệ	63.0	63.0	63.0	105
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**